

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ  
 BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30



## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Mai Tuấn Đạt	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phan Quốc Toàn	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phan Quốc Toàn**

**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2025



Số: 0171 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn, gọi tắt là "Công ty", được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>406.640.089.528</b>	<b>244.594.365.742</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	146.146.246.098	77.499.885.437
1. Tiền	111		9.273.564.648	26.627.203.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.872.681.450	50.872.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.790.099.825	65.970.420.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	165.529.687.288	63.569.456.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		268.097.664	761.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.992.314.873	2.400.202.334
IV. Hàng tồn kho	140	8	19.443.257.585	29.151.382.921
1. Hàng tồn kho	141		19.443.257.585	29.151.382.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.994.476.020	1.706.666.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.105.299.193	1.706.666.532
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		889.176.827	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.128.425.871</b>	<b>43.935.275.933</b>
I. Tài sản cố định	220		37.867.551.862	39.747.733.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	37.590.579.638	39.747.733.906
- Nguyên giá	222		190.040.257.627	188.986.058.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.449.677.989)	(149.238.324.821)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	276.972.224	-
- Nguyên giá	228		388.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.133.776)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.260.874.009	4.187.542.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.260.874.009	4.187.542.027
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>447.768.515.399</b>	<b>288.529.641.675</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>261.007.617.048</b>	<b>96.086.706.642</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>260.941.617.048</b>	<b>96.020.706.642</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	168.530.759.051	84.731.044.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.483.116	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.935.597.976	824.721.715
4. Phải trả người lao động	314		11.278.250.281	5.240.240.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.294.940.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		539.234.712	573.681.723
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.637.959.394	3.237.973.831
8. Vay ngắn hạn	320	16	55.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.392.518	1.413.043.907
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>186.760.898.351</b>	<b>192.442.935.033</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>186.760.898.351</b>	<b>192.442.935.033</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.479.030.285	16.161.066.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		10.479.030.285	16.161.066.967
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>447.768.515.399</b>	<b>288.529.641.675</b>

  
 Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Tấn Phát  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Quốc Toàn  
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	687.192.970.201	356.880.171.517
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		687.192.970.201	356.880.171.517
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	662.504.579.355	338.142.541.141
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.688.390.846	18.737.630.376
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.020.352.633	2.047.535.819
6. Chi phí tài chính	22		79.795.647	5.859.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.002.740	2.394.521
7. Chi phí bán hàng	25	24	2.760.701.489	2.371.871.722
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.944.571.307	7.062.351.665
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.923.675.036	11.345.083.287
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	120.542.818
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(120.542.818)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.923.675.036	11.224.540.469
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.444.644.751	1.384.551.041
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.479.030.285	9.839.989.428
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	451	398


Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.923.675.036	11.224.540.469
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.229.380.944	3.569.221.656
Các khoản dự phòng	03	-	(2.950.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.506.147)	(66.950.581)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.883.897.236)	(1.980.585.238)
Chi phí lãi vay	06	73.002.740	2.394.521
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12.331.655.337	9.798.620.827
Thay đổi các khoản phải thu	09	(103.161.614.919)	(30.795.154.160)
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.708.125.336	(7.559.761.085)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	97.072.865.295	21.548.077.604
Thay đổi chi phí trả trước	12	528.035.357	(442.467.271)
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.002.740)	(2.394.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(471.174.607)	(1.723.803.060)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.367.587.000)	(4.138.186.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11.567.302.059	(13.315.067.666)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.268.103.900)	(328.450.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.100.000.000)	(5.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.100.000.000	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.336.656.355	3.841.391.034
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	2.068.552.455	2.912.941.034

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	131.000.000.000	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.000.000.000)	(5.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>-</b>
 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>68.635.854.514</b>	<b>(10.402.126.632)</b>
 <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<b>60</b>	<b>77.499.885.437</b>	<b>57.049.797.230</b>
 <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>	<b>10.506.147</b>	<b>66.950.581</b>
 <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>146.146.246.098</b>	<b>46.714.621.179</b>

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểuNguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 345 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 348).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, hạt nhựa, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc và thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 65201000090, thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	73.659.225	82.205.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	9.199.905.423	26.544.998.928
Các khoản tương đương tiền (ii) (iii) (iv)	136.872.681.450	50.872.681.450
	<b>146.146.246.098</b>	<b>77.499.885.437</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư tiền gửi không kỳ hạn bao gồm khoản tiền tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) với giá trị 128.737.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128.737.873 VND) là tiền gửi từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 trở về trước đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất tiền gửi từ 2,6%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,55%/năm).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là 102.681.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 102.681.450 VND) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất với tổng số tiền 6.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với mức lãi suất tiền gửi từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:

- Khoản tiền gửi với số tiền 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Khoản tiền gửi với số tiền 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ cho hợp đồng cho thuê nhân công giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.334.838.053	26.411.414.194
Công ty Cổ phần Kanetora	34.621.726.632	2.508.155.288
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất nhựa	26.527.677.798	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	19.716.440.101	18.411.539.362
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	17.992.505.483	7.860.345.922
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	15.536.359.346	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.800.139.875	8.378.001.934
	<b>165.529.687.288</b>	<b>63.569.456.700</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)</b>	<b>62.917.677.399</b>	<b>26.431.414.194</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.527.892.382	1.980.651.501
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	232.704.466	212.000.000
Phải thu khác	231.718.025	207.550.833
	<b>1.992.314.873</b>	<b>2.400.202.334</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)</b>	<b>144.973.972</b>	<b>451.326.028</b>



8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.328.049.212	-	9.787.096.268	-
Công cụ, dụng cụ	2.768.150.906	-	2.896.255.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	827.838.343	-	677.183.920	-
Thành phẩm	6.236.853.213	-	11.055.499.356	-
Hàng hoá	282.365.911	-	4.735.347.903	-
	<b>19.443.257.585</b>	<b>-</b>	<b>29.151.382.921</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	680.896.681	606.332.026
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.233.888	537.371.259
Chi phí bảo hiểm	198.755.136	196.351.929
Khác	1.097.413.488	366.611.318
	<b>2.105.299.193</b>	<b>1.706.666.532</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.367.668.907	1.807.480.994
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.356.271.948	2.103.110.431
Khác	536.933.154	276.950.602
	<b>3.260.874.009</b>	<b>4.187.542.027</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	-	188.986.058.727
Tăng trong kỳ	739.934.900	65.000.000	-	177.408.000	71.856.000	1.054.198.900
Số dư cuối kỳ	86.012.086.750	74.300.969.784	29.005.840.274	649.504.819	71.856.000	190.040.257.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	-	149.238.324.821
Khấu hao trong kỳ	1.606.666.816	426.878.379	1.120.992.630	54.752.809	2.062.534	3.211.353.168
Số dư cuối kỳ	57.247.688.794	71.358.666.659	23.513.152.283	328.107.719	2.062.534	152.449.677.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	29.631.129.872	3.304.181.504	6.613.680.621	198.741.909	-	39.747.733.906
Tại ngày cuối kỳ	28.764.397.956	2.942.303.125	5.492.687.991	321.397.100	69.793.466	37.590.579.638

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.827.774.095 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86.024.968.985 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	93.106.000
Tăng trong kỳ	295.000.000
Số dư cuối kỳ	388.106.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	93.106.000
Khấu hao trong kỳ	18.027.776
Số dư cuối kỳ	111.133.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	276.972.224

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 93.106.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 93.106.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	154.716.073.722	154.716.073.722	68.314.596.319	68.314.596.319
Phải trả cho các đối tượng khác	13.814.685.329	13.814.685.329	16.416.448.577	16.416.448.577
	<u>168.530.759.051</u>	<u>168.530.759.051</u>	<u>84.731.044.896</u>	<u>84.731.044.896</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	155.917.093.814	155.917.093.814	69.840.802.110	69.840.802.110

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	428.449.874	3.655.061.373	896.611.948	3.186.899.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	1.444.644.751	471.174.607	1.325.274.621
Thuế thu nhập cá nhân	44.467.364	381.230.233	245.744.160	179.953.437
Tiền thuê đất	-	1.243.470.619	-	1.243.470.619
Thuế, phí khác	-	3.060.000	3.060.000	-
	<u>824.721.715</u>	<u>6.727.466.976</u>	<u>1.616.590.715</u>	<u>5.935.597.976</u>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về chi phí phúc lợi cho người lao động	1.676.740.000	-
Các khoản trích trước khác	618.200.000	-
	<u><b>2.294.940.000</b></u>	<u>-</u>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	12.430.059.424	6.687.868
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.565.815.140	2.831.198.150
Kinh phí công đoàn	145.760.961	145.046.789
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.323.869	255.041.024
	<u><b>16.637.959.394</b></u>	<u><b>3.237.973.831</b></u>



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	116.000.000.000	61.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	-	-	<b>131.000.000.000</b>	<b>76.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 3,6%/năm đến 4,2%/năm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.839.989.428	9.839.989.428	
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)	
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(411.000.000)	(411.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>1.265.855.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>21.439.741.436</b>	<b>198.056.604.502</b>	
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.479.030.285	10.479.030.285	
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	(3.455.935.611)	(3.455.935.611)	
Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	(281.832.000)	(281.832.000)	
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	(12.423.299.356)	(12.423.299.356)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>930.860.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>10.479.030.285</b>	<b>186.760.898.351</b>	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 3.455.935.611 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 281.832.000 VND và chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 12.423.299.356 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Cán bộ quản lý và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.



**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Ông Nguyễn Anh Triển	12.750.000.000	7,28	12.750.000.000	7,28
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	11.080.000.000	6,32	11.080.000.000	6,32
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cam kết thuê hoạt động**

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	27.578.074.759	29.176.803.730
	<b>35.571.719.617</b>	<b>37.170.448.588</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

(ii) Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà dài hạn tại Khu tập thể đô bao Sông Trà Khúc và Khu tập thể Vạn Tường; các hợp đồng cho thuê tài sản với thời hạn thuê từ 02 năm đến 03 năm. Giá thuê được quy định cụ thể theo từng hợp đồng đối với các khách hàng thuê.

Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	600.000.000	2.053.238.182
Trên 1 năm đến 5 năm	220.000.000	520.000.000
	<b>820.000.000</b>	<b>2.573.238.182</b>

#### Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPPT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, nhu cầu đầu tư mua sắm của Công ty trong năm 2025 là khoảng 48,83 tỷ VND.

#### Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	-	107.232,71

#### Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

### 19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:



**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	48.296.142.448	638.896.827.753	687.192.970.201
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	35.508.828.042	626.995.751.313	662.504.579.355
3. Chi phí bán hàng	1.250.607.245	1.510.094.244	2.760.701.489
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.145.826.704	11.798.744.603	12.944.571.307
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.020.352.633	3.020.352.633
6. Chi phí tài chính	-	79.795.647	79.795.647
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	-	-
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.390.880.457	1.532.794.579	11.923.675.036

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	41.350.163.004	315.530.008.513	356.880.171.517
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32.696.611.402	305.445.929.739	338.142.541.141
3. Chi phí bán hàng	1.308.810.216	1.063.061.506	2.371.871.722
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.075.057.456	5.987.294.209	7.062.351.665
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.047.535.819	2.047.535.819
6. Chi phí tài chính	-	5.859.521	5.859.521
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	120.542.818	120.542.818
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.269.683.930	4.954.856.539	11.224.540.469

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	468.643.112.402	256.417.745.516
Doanh thu bán khí LPG	108.807.276.597	-
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	48.296.142.448	41.350.163.004
Doanh thu bán pallet	18.947.000.000	15.270.750.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	15.822.919.693	18.477.670.716
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	12.694.928.734	12.317.480.659
Doanh thu dịch vụ khác	13.981.590.327	13.046.361.622
	<b>687.192.970.201</b>	<b>356.880.171.517</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>184.926.585.938</b>	<b>80.611.173.854</b>
(Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 27)		

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	464.580.160.773	253.468.575.309
Giá vốn bán khí LPG	107.825.739.678	-
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	35.508.828.042	32.696.611.402
Giá vốn bán pallet	18.011.901.610	14.684.522.724
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	13.286.872.169	15.234.587.446
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.607.739.432	11.171.152.643
Giá vốn dịch vụ khác	12.683.337.651	10.887.091.617
	<b>662.504.579.355</b>	<b>338.142.541.141</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.120.959.262	31.104.974.350
Chi phí nhân công	30.450.261.369	27.724.105.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.229.380.944	3.569.221.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.399.332.908	21.128.800.101
Chi phí khác bằng tiền	3.093.670.427	3.455.665.857
	<b>85.293.604.910</b>	<b>86.982.767.850</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.883.897.236	1.980.585.238
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.506.147	66.950.581
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.949.250	-
	<b>3.020.352.633</b>	<b>2.047.535.819</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.278.249.158	1.243.053.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.842.712	112.542.612
Chi phí khác	839.609.619	1.016.275.900
	<b>2.760.701.489</b>	<b>2.371.871.722</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	7.747.310.184	6.545.762.823
Chi phí vật liệu quản lý	340.851.037	490.173.719
Chi phí công cụ, dụng cụ	128.122.541	96.935.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.245.062	480.784.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.633.077.953	1.025.959.213
Chi phí khác	1.559.964.530	1.372.736.594
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.950.000.000)
	<b>12.944.571.307</b>	<b>7.062.351.665</b>



**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.923.675.036	11.224.540.469
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	500.438.900	406.968.456
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.424.113.936	11.631.508.925
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.022.333.582	5.353.170.635
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	10.401.780.354	6.278.338.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.444.644.751	1.698.467.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(313.916.915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.444.644.751	1.384.551.041

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.479.030.285	9.839.989.428
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.438.715.000)	(2.727.967.806)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND) (*)	(133.405.000)	(140.916.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.906.910.285	6.971.105.623
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	451	398

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên 50% số liệu kế hoạch năm 2025 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPPT ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (trình bày lại)	Kỳ trước (đã báo cáo)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.839.989.428	9.839.989.428
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.727.967.806)	(2.034.430.000)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)	(140.916.000)	(117.430.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.971.105.622	7.688.129.428
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	398	439



27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Ông Nguyễn Anh Triển	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>184.926.585.938</b>	<b>80.611.173.854</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	97.712.615.729	80.447.537.491
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	86.984.333.847	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	54.545.454	54.545.455
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>555.958.904.712</b>	<b>271.707.331.430</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	550.955.148.368	263.593.485.015
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.757.878.383	1.712.469.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.468.452.272	5.058.002.273
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	960.000.000	1.113.220.000
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	487.844.447	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	119.453.602	215.180.911
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204.250.928	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.876.712	14.973.863
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>293.207.445</b>	<b>449.046.093</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	293.207.445	449.046.093
<b>Chia cổ tức</b>	<b>11.247.777.356</b>	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.343.802.356	-
Ông Nguyễn Anh Triển	903.975.000	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>69.751.694</b>	<b>9.042.495.954</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	69.751.694	9.042.495.954
<b>Tương đương tiền</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.000.000.000	-
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>	<b>17.100.000.000</b>	<b>17.100.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>62.917.677.399</b>	<b>26.431.414.194</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.334.838.053	26.411.414.194
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	15.536.359.346	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	6.480.000	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>144.973.972</b>	<b>451.326.028</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	144.973.972	451.326.028
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>155.917.093.814</b>	<b>69.840.802.110</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	154.716.073.722	68.314.596.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL miền Trung	675.818.500	301.220.700
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	518.400.000	520.128.000
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	6.801.592	-
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	704.857.091

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Mai Tuấn Đạt	33.000.000	-
Ông Phạm Tuấn Anh	-	33.000.000
(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)		
Ông Trần Xuân Thu	28.800.000	-
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	144.000.000
Bà Hà Thị Hoa	144.000.000	144.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Phan Quốc Toàn	168.000.000	-
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	144.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	144.000.000
Ông Trần Xuân Thu	-	168.000.000
(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2024)		
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	86.400.000
Bà Phạm Thanh Thảo	76.800.000	76.800.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	15.360.000
<b>Kế toán Trưởng</b>		
Ông Nguyễn Tấn Phát	120.000.000	120.000.000

**28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời gian kết thúc dự án của Nhà máy Sản xuất Bao bì PolyPropylene và Khu tập thể đề bao sông Trà Khúc. Công ty đánh giá rằng, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất thuê không được ước tính một cách đáng tin cậy do chưa có đủ thông tin và phương pháp ước tính chi phí phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả nguyên trạng các khu đất trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.527.892.382 VND (kỳ trước: 1.169.483.398 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025